

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	300,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.6%	17.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.35
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

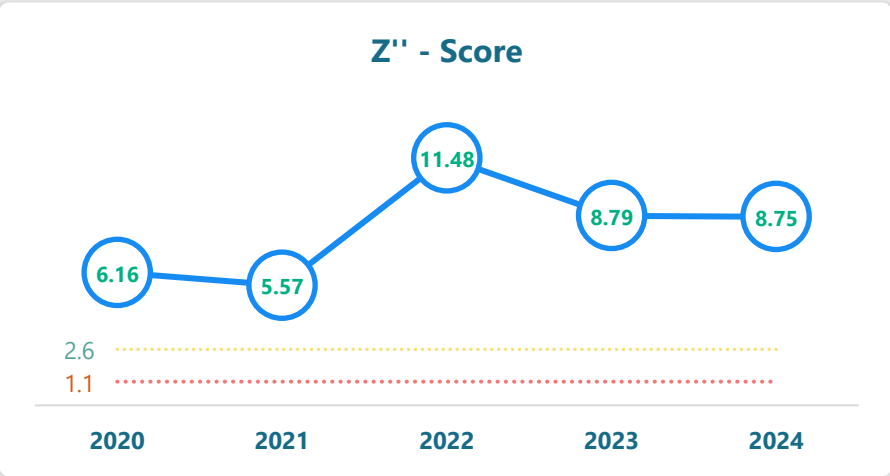
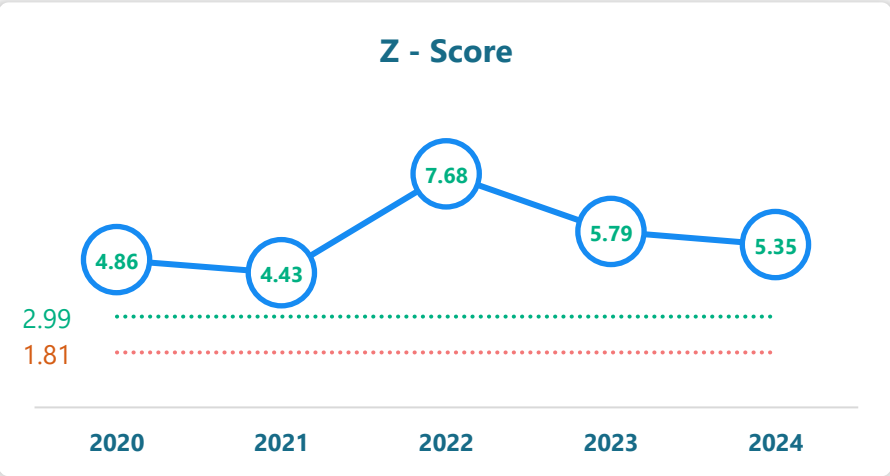
Hệ số nguy cơ phá sản	8.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,573		▲ 103
tỷ VNĐ		▲ 7.0%

LN sau thuế	2024	YoY
135		▲ 24.0
tỷ VNĐ		▲ 21.1%

ROE	2024
27.3%	

ROA	2024	+/- YoY
17.2%		▼ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.35 > 2.99**, cho thấy **HLB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HLB** năm **2024** đạt **8.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

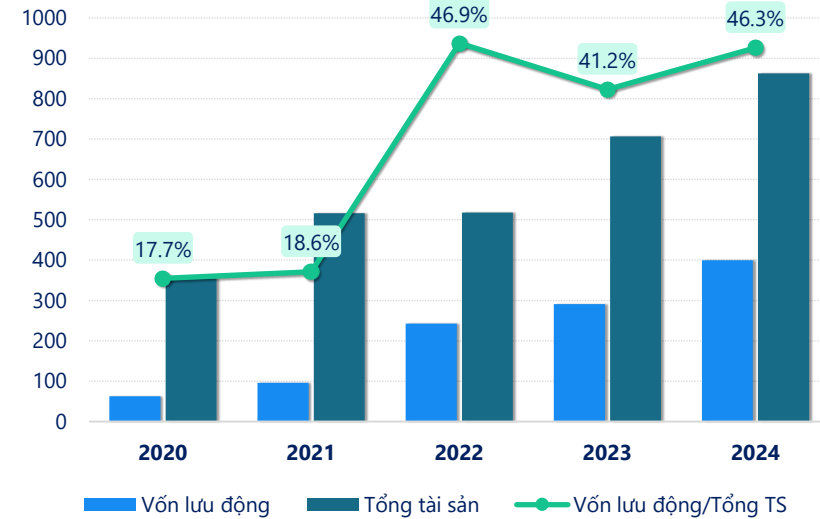
Năm **2024**, **HLB** ghi nhận doanh thu thuần **1,573** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **134.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.01%** và **tăng 21.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Bia và Nước giải Khát Hạ Long (UPCOM: HLB)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



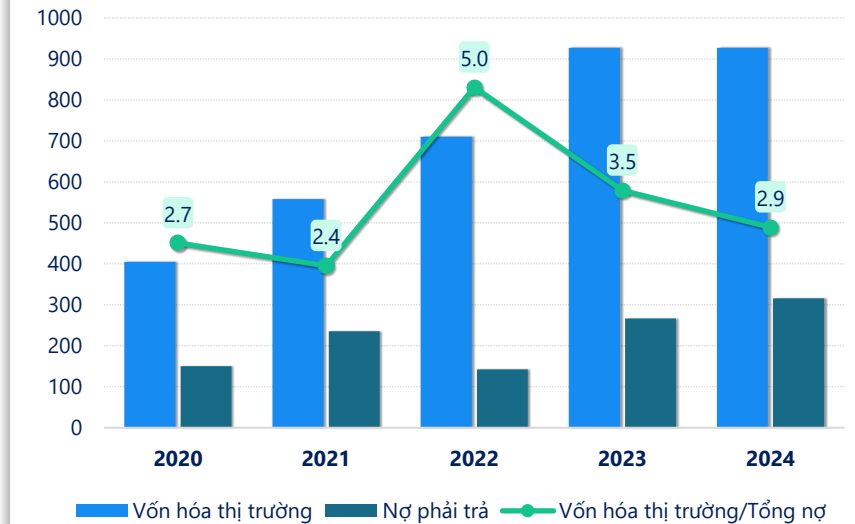
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.94**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

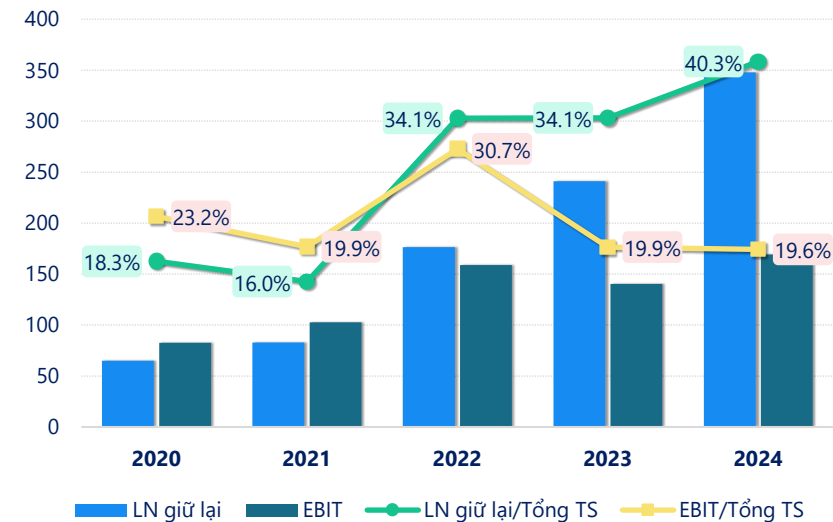
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



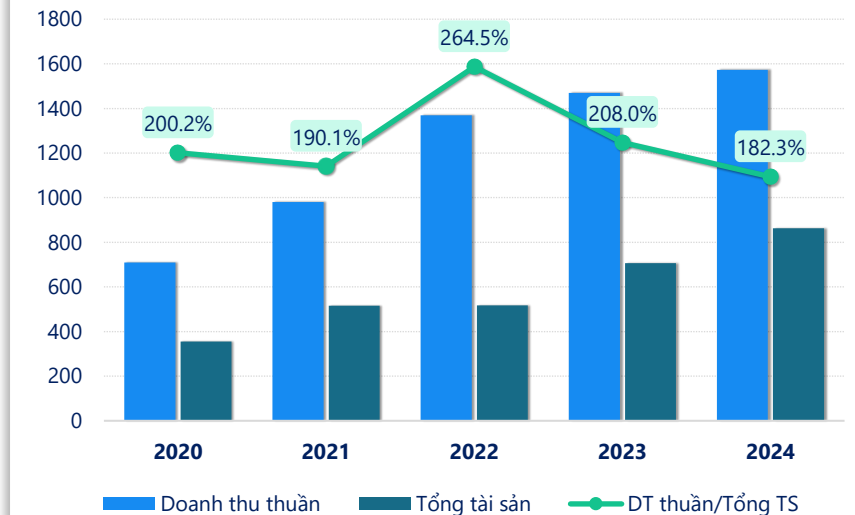
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	863	707	22.1%
Tài sản ngắn hạn	701	530	32.3%
Tiền và tương đương tiền	340	224	51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227	112	102%
Phải thu ngắn hạn	68.9	94.4	-27.0%
Hàng tồn kho	64.6	99.0	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.26	149%
Tài sản dài hạn	162	177	-8.6%
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	125	148	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.7	15.9	11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.4	13.3	45.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	316	267	18.4%
Nợ ngắn hạn	301	239	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	74.1	91.4	-19.0%
Nợ dài hạn	14.4	28.0	-48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	440	24.3%
Vốn chủ sở hữu	547	440	24.3%
Vốn điều lệ	30.9	30.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	710	981	1,369	1,470	1,573
Giá vốn hàng bán	550	786	1,091	1,191	1,265
Lợi nhuận gộp	159	195	279	279	308
Doanh thu HĐTC	4.52	4.33	11.0	12.6	12.7
Chi phí TC	0.32	0.23	0.70	0.59	0.22
Chi phí lãi vay	0.32	0.23	0.51	0.40	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.5	76.6	106	120	113
Chi phí QLDN	13.8	20.1	25.3	27.9	38.7
LN thuần từ HĐKD	80.4	102	158	143	168
Lợi nhuận khác	1.74	0.29	0.60	-2.89	0.63
LN trước thuế	82.1	102	158	140	169
Lợi nhuận sau thuế	64.8	81.8	127	111	135
LNST của CĐ cty mẹ	64.8	81.8	126	111	135

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	129	154	185	252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.6	-139	-45.6	-76.3	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	25.1	-63.1	-46.4	-17.9
Tiền đầu kỳ	5.80	101	116	162	224
Lưu chuyển tiền thuần	95.4	14.9	45.5	62.1	116
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	116	162	224	340